



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP Khu công nghiệp Hiệp Phước

Ngày 30/09/2025	29,200 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	2.1%	32.7%	24.3%

DT thuần Q3/25
4.19
tỷ VNĐ
QoQ: ▼19.7 -82.5%
YoY: ▼16.8 -80.0%

LN thuần Q3/25
8.59
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 1.14 15.3%
YoY: ▼7.21 -45.6%

LN sau thuế Q3/25
6.16
tỷ VNĐ
QoQ: ▼0.64 -9.5%
YoY: ▼10.1 -62.2%

Tỷ suất lãi EBIT Q3/25
183%
YoY: +/-▲ 148%

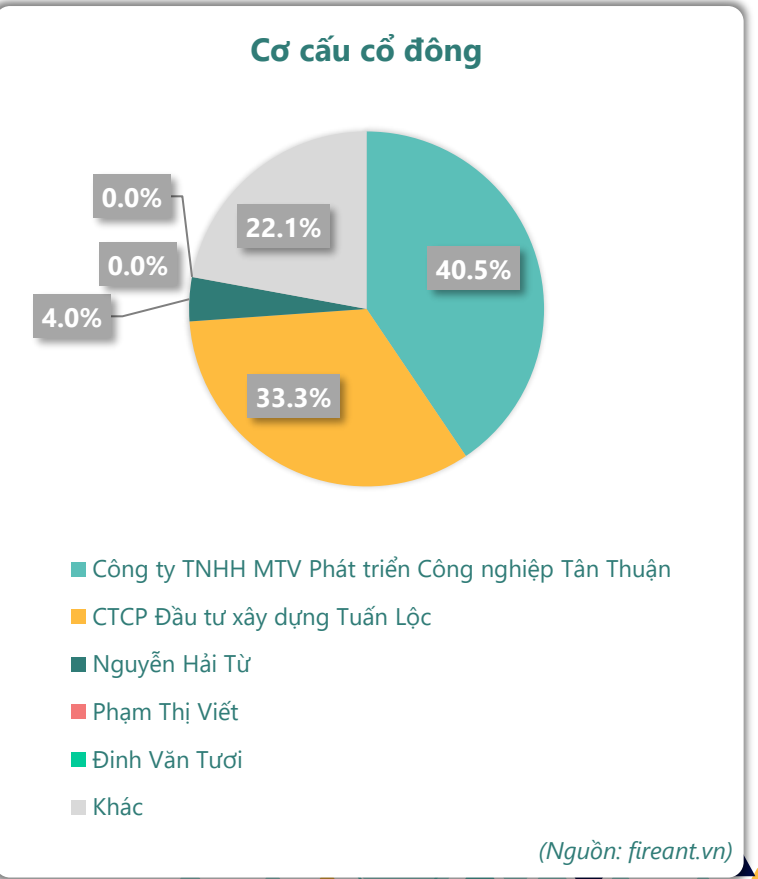
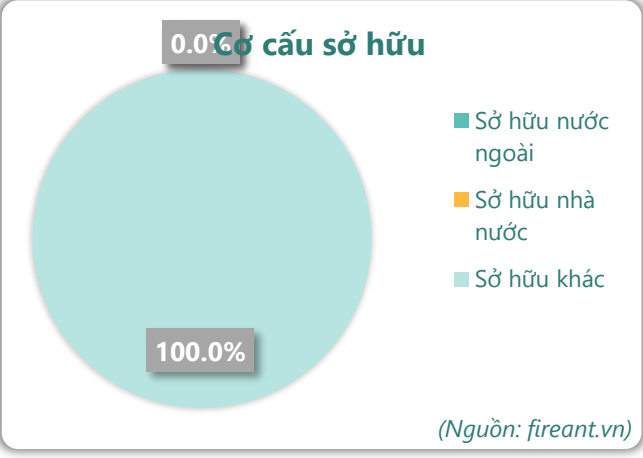
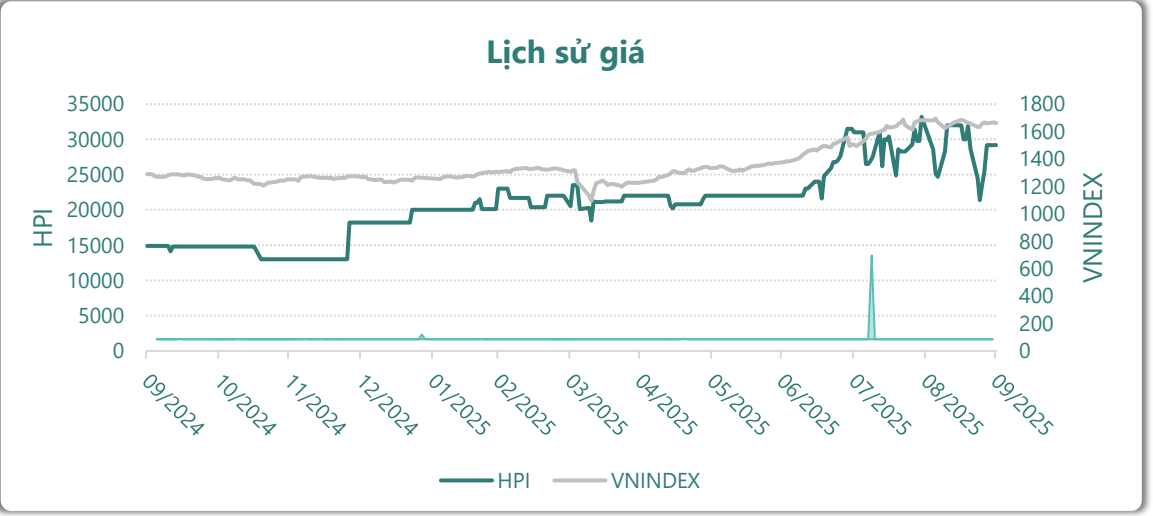
ROE (TTM) Q3/25
8.0%
YoY: +/-▼ 2.7%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	13,000 - 33,200
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,752
Số lượng CPLH (CP)	60,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	525
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.61
EPS	566
P/E	51.6

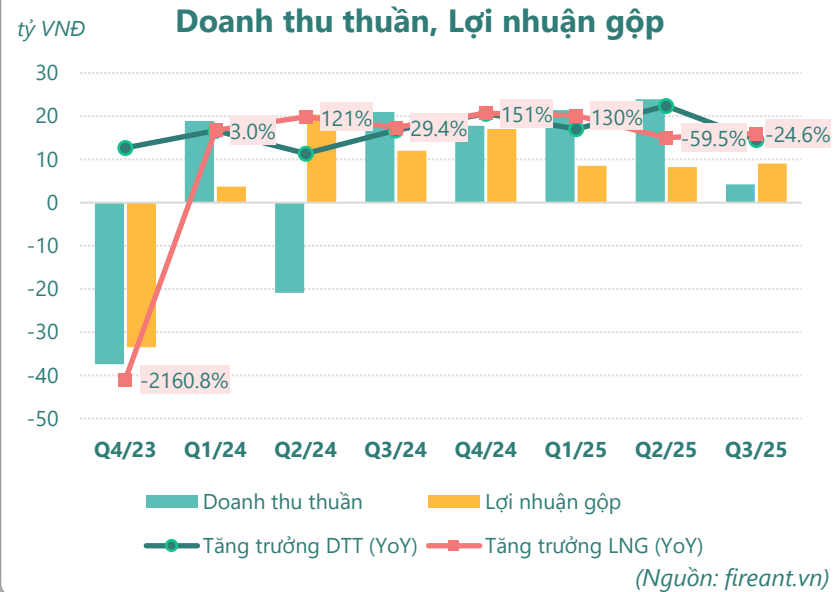
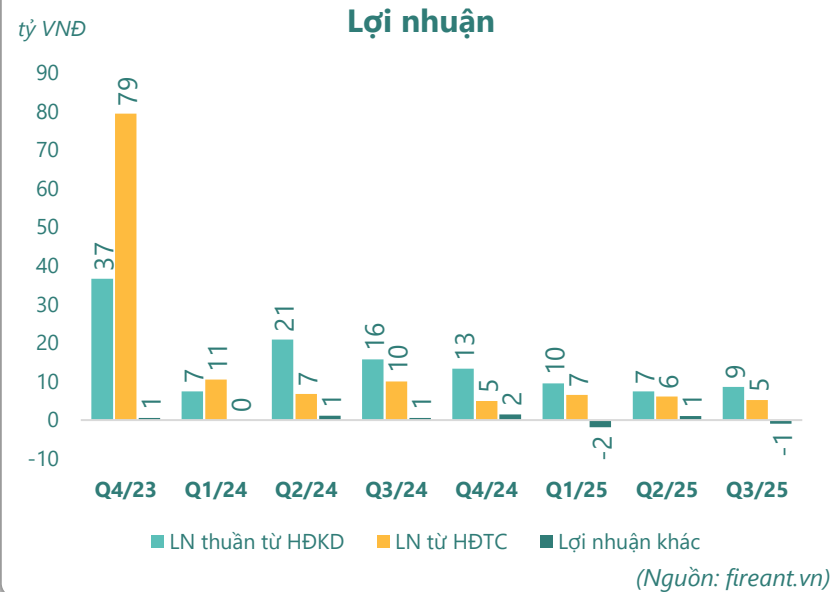
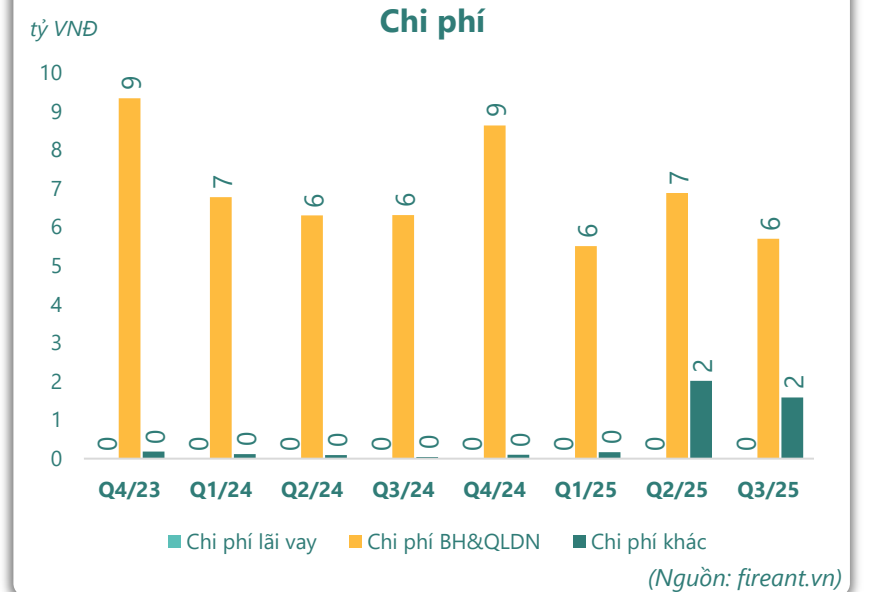
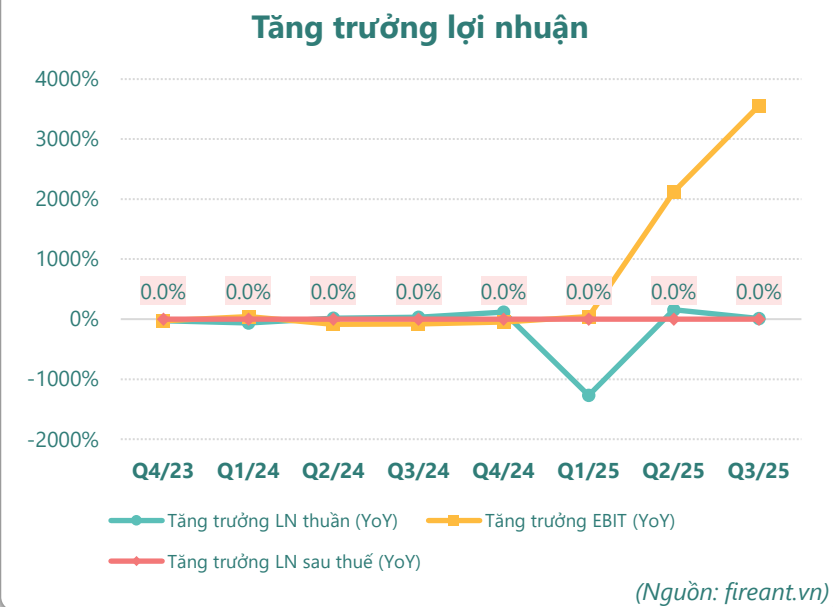
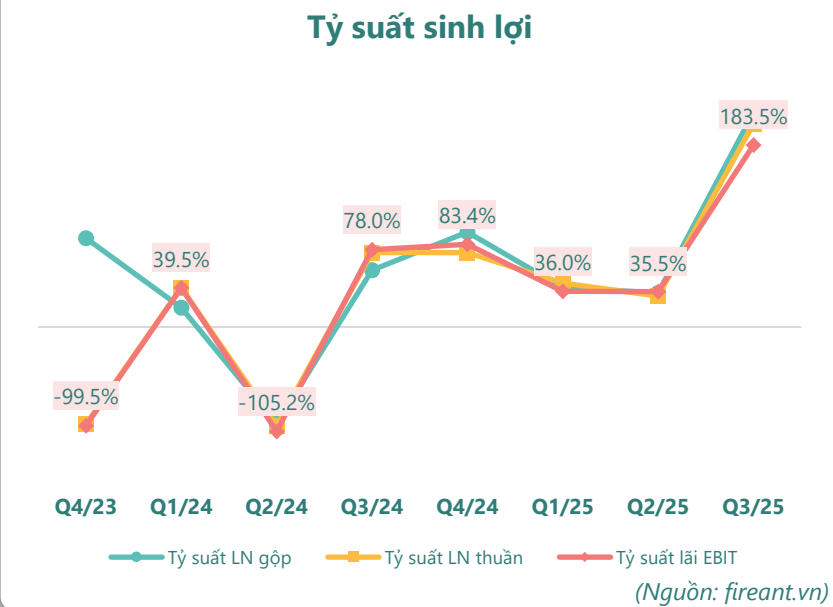
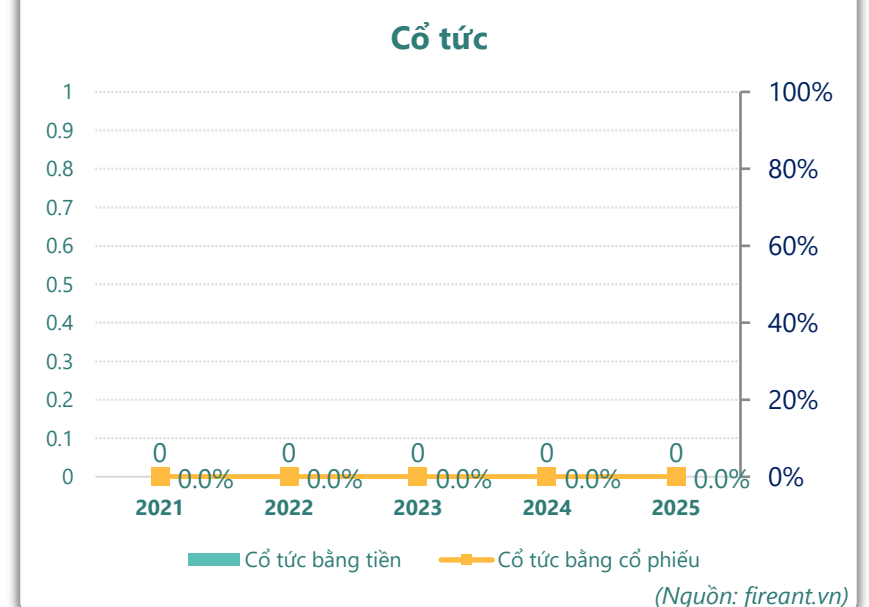
DT thuần 9T 2025
49.6
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 30.6 161%

LN thuần 9T 2025
25.6
tỷ VNĐ
YoY: ▼18.5 -42.0%

LN sau thuế 9T 2025
19.1
tỷ VNĐ
YoY: ▼26.7 -58.2%



KẾT QUẢ KINH DOANH



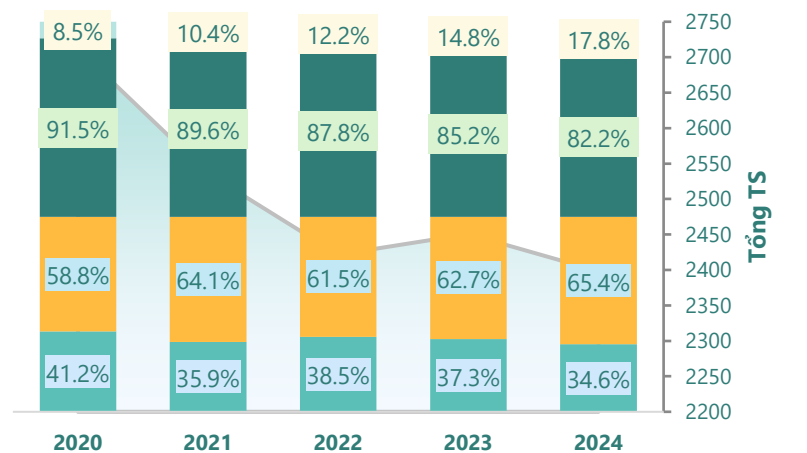


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

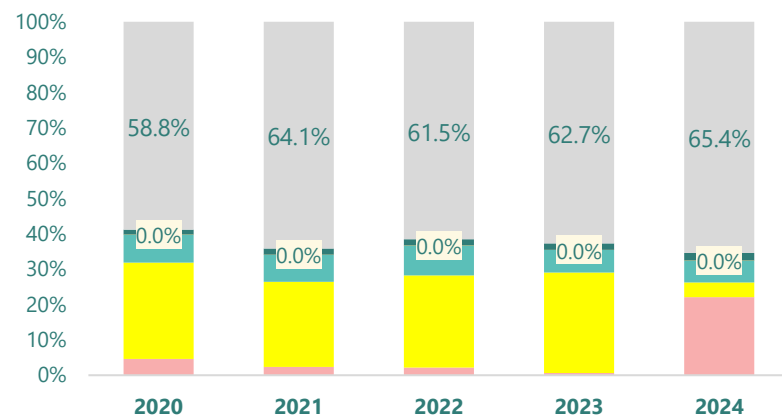
tỷ VNĐ

Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

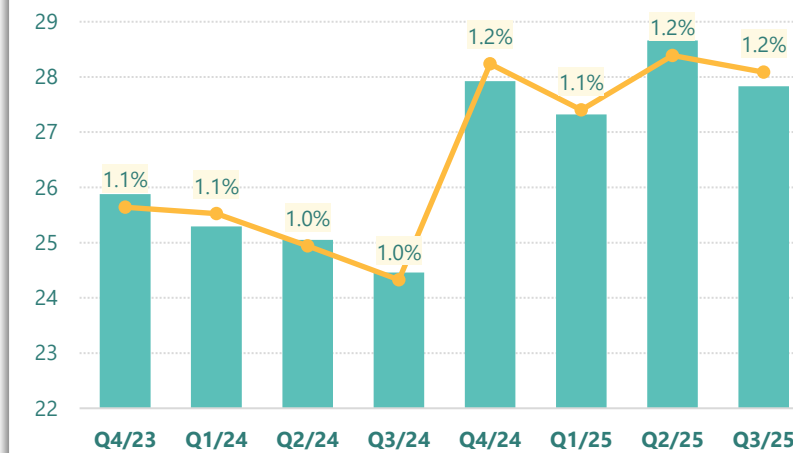
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

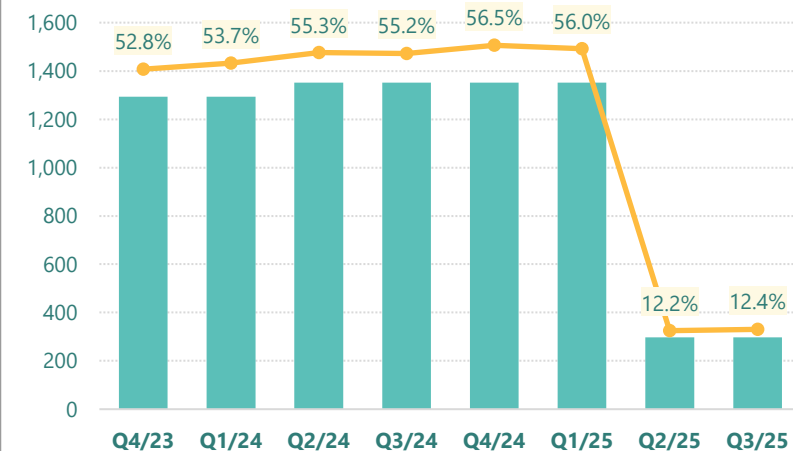
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

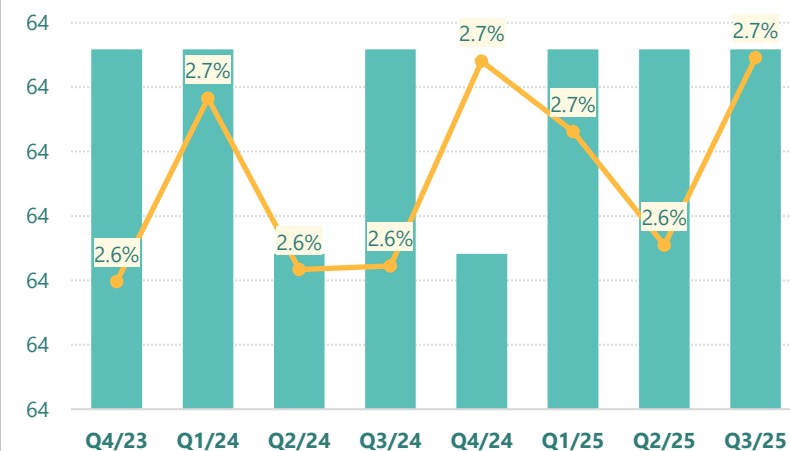
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

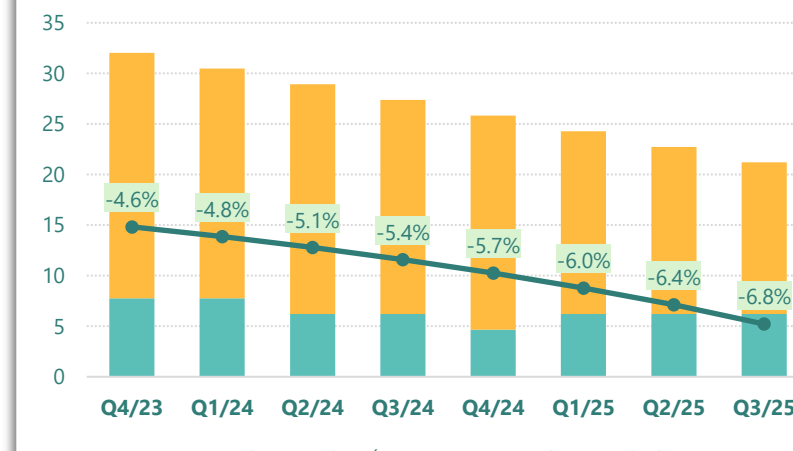
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



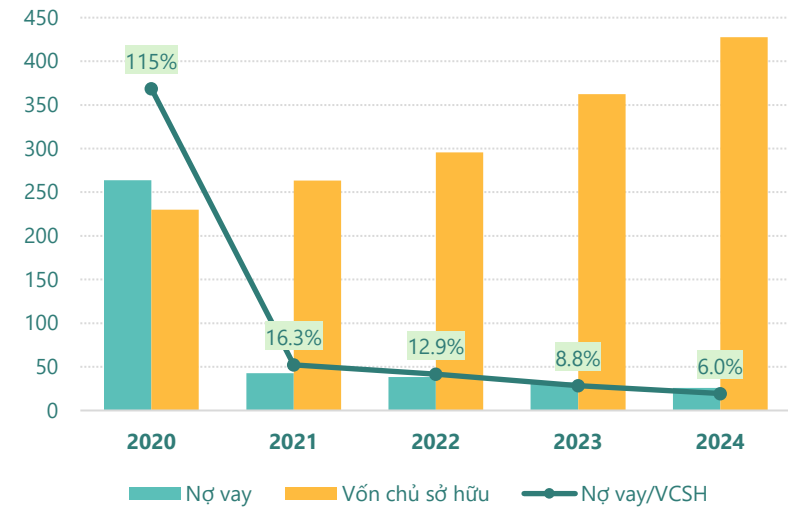
(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

tỷ VNĐ



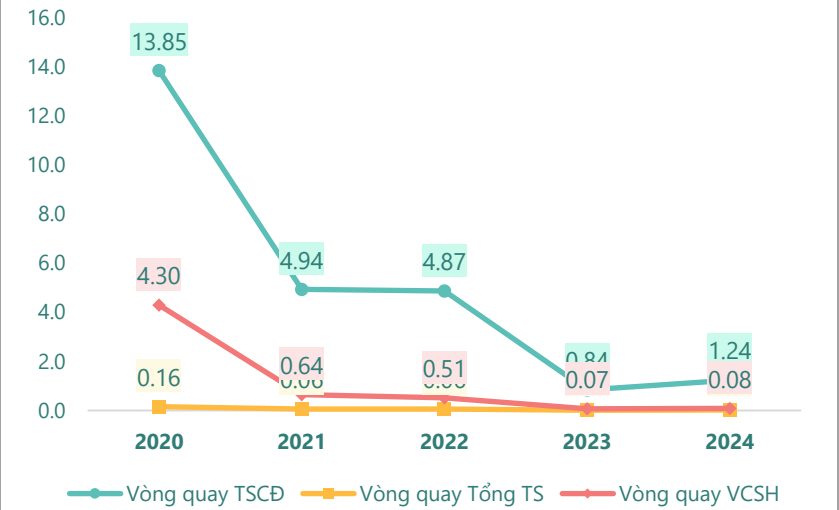
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



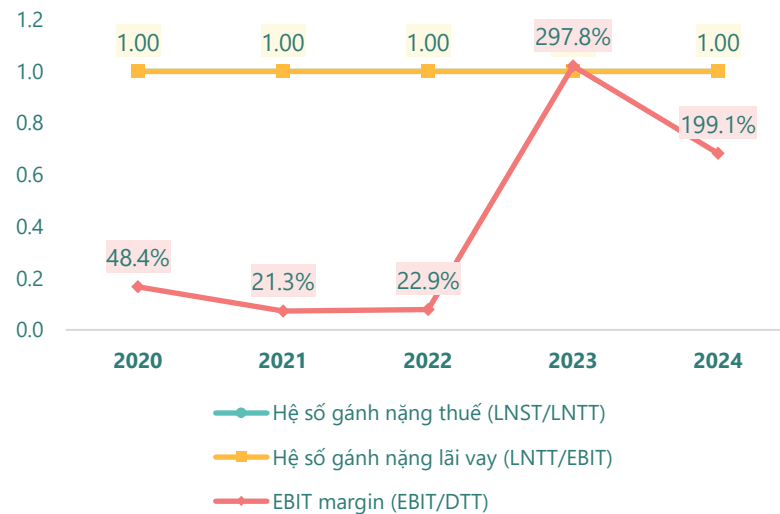
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



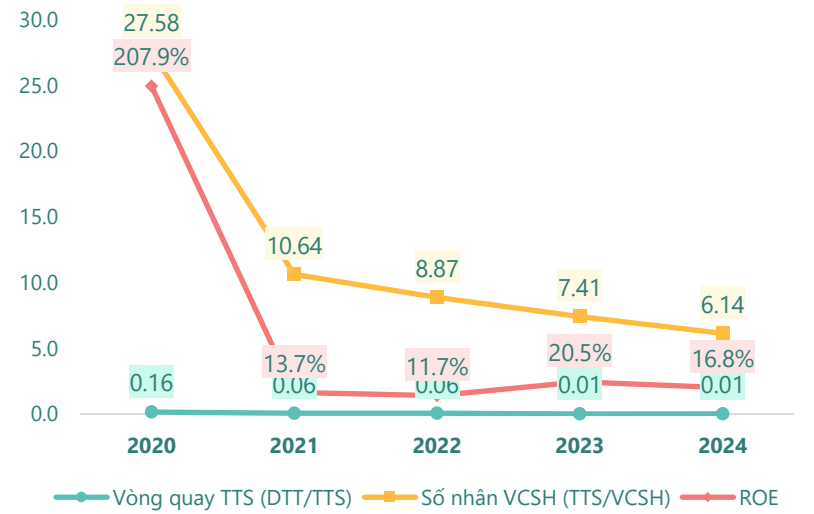
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



(Nguồn: fireant.vn)

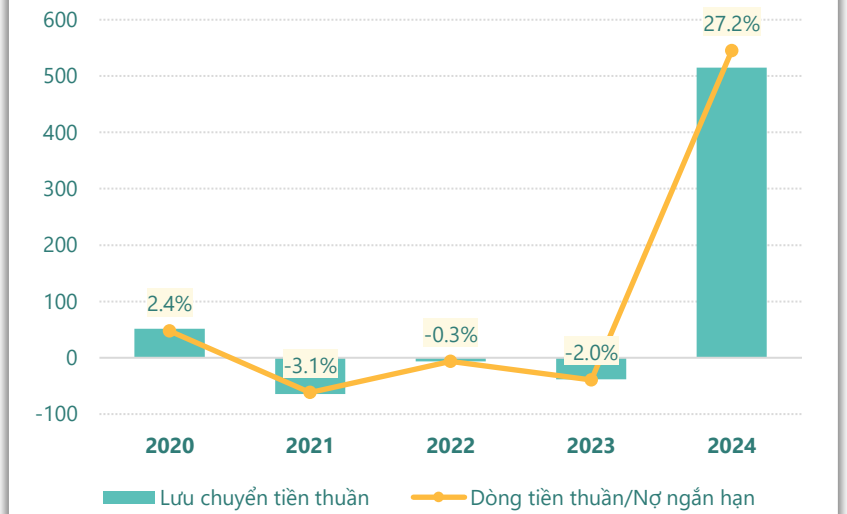
Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	4.19	21.0	-80.0%	49.6	19.0	161%
Giá vốn hàng bán	-4.87	8.94	-155%	23.7	-17.1	238%
Lợi nhuận gộp	9.07	12.0	-24.4%	25.9	36.1	-28.4%
Doanh thu HĐTC	5.23	10.1	-48.2%	17.8	27.5	-35.3%
Chi phí TC	0	0.00		0	0.16	-100%
Chi phí lãi vay	0	0.00		0	0	
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	2.20	0.86	156%	4.28	2.29	87.3%
Chi phí QLDN	3.50	5.46	-35.9%	13.8	17.1	-19.2%
LN thuần từ HĐKD	8.59	15.8	-45.6%	25.6	44.1	-42.0%
Lợi nhuận khác	-0.90	0.58	-255%	-1.66	1.72	-196%
LN trước thuế	7.69	16.3	-52.8%	23.9	45.8	-47.8%
Lợi nhuận sau thuế	6.16	16.3	-62.2%	19.1	45.8	-58.2%
LNST của CĐ cty mẹ	6.16	16.3	-62.2%	19.1	45.8	-58.2%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	4.62	-30.4	-14.5	6.85	15.0	-3.80
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0	26.4	14.4	-0.69	-10.5	-2.09
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	-3.10	-1.55	-1.73	-1.73	-1.73
Tiền đầu kỳ	14.0	18.6	11.6	10.1	14.5	17.3
Lưu chuyển tiền thuần	4.62	-7.00	-1.57	4.43	2.84	-7.62
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0.01	0	0	0
Tiền cuối kỳ	18.6	11.6	10.1	14.5	17.3	9.70

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	2,397	2,398	0.0%
Tài sản ngắn hạn	1,887	829	127%
Tiền và tương đương tiền	577	530	8.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	65.3	100	-34.9%
Phải thu ngắn hạn	143	150	-4.7%
Hàng tồn kho	1,058	0.23	469451%
Tài sản ngắn hạn khác	43.9	49.3	-11.0%
Tài sản dài hạn	510	1,569	-67.5%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	27.8	27.9	-0.3%
Bất động sản đầu tư	121	125	-3.5%
Tài sản dở dang	298	1,351	-78.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	64.0	64.0	0.0%
Tài sản dài hạn khác	0.02	0.31	-94.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,951	1,970	-1.0%
Nợ ngắn hạn	1,898	1,891	0.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	6.19	6.19	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	3.01	4.33	-30.5%
Nợ dài hạn	52.7	79.7	-33.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	15.0	19.6	-23.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	446	428	4.3%
Vốn chủ sở hữu	446	428	4.3%
Vốn điều lệ	600	600	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

